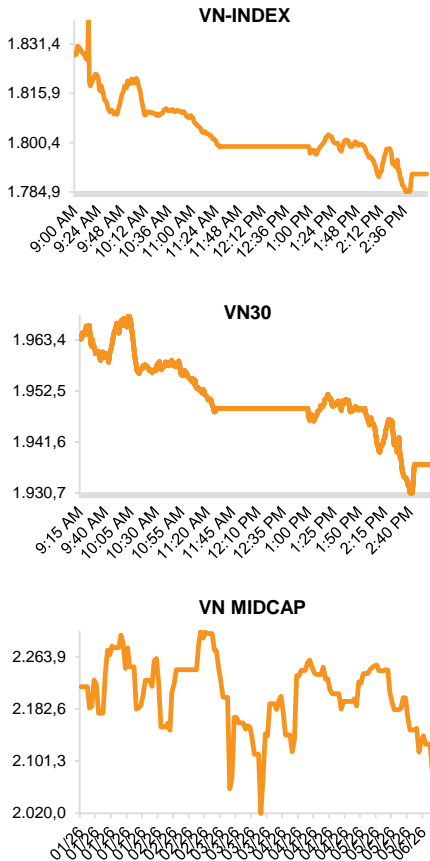


KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.790,5	298,4	124,7
1 ngày (%)	-2,6	1,6	-0,3
1 tháng (%)	-6,5	21,0	-2,0
Từ 2026	0,3	19,9	3,1
1 năm (%)	34,6	30,5	26,1
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	327	17	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,7	0,7	0,3
Số mã tăng	66	39	111
Số mã giảm	250	103	149
Số mã tham chiếu	87	152	478

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm 2,6%, áp lực bán lan rộng

Phiên giao dịch ngày 08/06/2026 ghi nhận áp lực bán mạnh trên diện rộng. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.790,5 điểm, giảm 48,4 điểm (-2,6%) so với phiên trước. Độ rộng thị trường nghiêng mạnh về phía tiêu cực với chỉ 60 mã tăng, 52 mã đứng giá và 246 mã giảm, trong đó có 4 mã giảm sàn. Đà giảm tập trung rõ nét ở nhóm vốn hóa lớn, trong đó VIC và VHM là hai cổ phiếu gây áp lực đáng kể lên chỉ số. Ở chiều ngược lại, HNX-Index tăng 4,6 điểm (+1,6%) lên 298,4 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.936,8 điểm, giảm 49,5 điểm (-2,5%), với chỉ 2 mã tăng và 27 mã giảm, phản ánh áp lực bán bao trùm nhóm cổ phiếu blue-chip. VN100 cũng giảm 2,4% xuống 1.859,7 điểm.

Xét về diễn biến ngành, sắc đỏ áp đảo khi 18/19 nhóm ngành đóng cửa trong vùng giảm điểm. Bất động sản chịu áp lực lớn nhất với mức giảm 4,4%, tiếp theo là Viễn thông (-4,1%), Bảo hiểm (-2,9%), Hóa chất (-2,8%) và Du lịch & Giải trí (-2,6%). Nhóm Ngân hàng và Dịch vụ tài chính lần lượt giảm 1,7%, cho thấy áp lực điều chỉnh diễn ra tương đối đồng đều ở các nhóm ngành dẫn dắt. Xây dựng & Vật liệu là điểm sáng hiếm hoi khi tăng 1,3%.

Thanh khoản trên HoSE đạt 15,9 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 30,4% so với phiên trước, phản ánh áp lực bán gia tăng trong bối cảnh tâm lý nhà đầu tư trở nên thận trọng hơn khi thị trường bước vào nhịp điều chỉnh sâu. Khối ngoại tiếp tục bán ròng với giá trị 672,1 tỷ đồng. Ở chiều bán ròng, FPT dẫn đầu với 121,6 tỷ đồng, tiếp theo là VHM (113,4 tỷ đồng), MSN (93,8 tỷ đồng), VIC (84,5 tỷ đồng) và VPB (80,3 tỷ đồng). Ngược lại, VCB được mua ròng mạnh nhất với 98,9 tỷ đồng, theo sau là ACB (97,8 tỷ đồng) và STB (41,7 tỷ đồng).

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,4	177,8	3,5	-2,1	-6,2	-7,9	9,9	62,9
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,0	19,1	4,8	-1,6	-4,1	-12,8	4,9	169,7
Năng lượng	2,7	16,1	1,9	0,0	8,8	54,6	106,8	11,8
Tài chính	37,2	11,5	1,7	-1,7	-3,9	-0,7	23,3	77,3
Chăm sóc sức khỏe	0,4	16,1	2,4	-0,6	-4,3	-7,4	-2,0	75,7
Công nghiệp	7,0	22,6	3,9	-2,3	-6,8	-9,5	23,5	49,3
Công nghệ thông tin	1,7	13,0	3,1	-2,6	0,5	-22,0	-23,5	4,3
Vật liệu xây dựng	5,8	17,8	1,7	-2,4	-6,7	6,0	13,4	74,0
Bất động sản	29,6	86,1	6,9	-4,6	12,2	11,4	207,2	5,7
Dịch vụ tiện ích	4,1	14,9	2,3	-0,9	6,2	10,3	24,2	47,0

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tuần 1/6 – 5/6

Tin vĩ mô thế giới

- **NHTW Anh:** Thành viên MPC Alan Taylor cho rằng giữ nguyên lãi suất ở mức 3,75% là phù hợp, trừ khi xảy ra kịch bản xấu nhất từ xung đột Iran, trong bối cảnh thị trường lao động suy yếu và tăng trưởng gần như đình trệ hạn chế nguy cơ vòng xoáy lạm phát tương tự năm 2022.
- **Mỹ:** Bảng lương phi nông nghiệp tháng 5 tăng 172,0 nghìn việc làm (tháng 4: 179,0 nghìn); tỷ lệ thất nghiệp giữ nguyên 4,3% tháng thứ ba liên tiếp; lương bình quân giờ tăng 3,4% svck (tháng 4: 3m6%), củng cố kỳ vọng Fed duy trì lãi suất tại cuộc họp 16-17/6.
- **Nhật Bản:** GDP Q1/26 tăng 1,8% (Q4/25: 0,7%) thấp hơn ước tính sơ bộ 2,1%, do đầu tư tư nhân giảm 0,7% (Q4/25: 1,2%) khi doanh nghiệp thận trọng trước rủi ro từ xung đột Trung Đông.
- **Trung Quốc:** Xuất khẩu tháng 5 dự báo tăng 15,0% svck (tháng 4: +14,1%), nhờ nhu cầu linh kiện bán dẫn và AI cùng làn sóng đặt hàng sớm trước lo ngại giá năng lượng từ xung đột Trung Đông. Giới phân tích cảnh báo đà tăng sẽ hạ nhiệt khi đơn hàng tích trữ đạt đỉnh.

Tin vĩ mô trong nước

- **Tỷ giá:** Tỷ giá trung tâm chốt ngày 05/06 tại mức 25.147 VND/USD, tăng 08 đồng so với phiên cuối tuần trước. Tỷ giá LNH đóng cửa tại 26.330 VND/USD, tăng 20 đồng so với cuối tuần trước. Chỉ số DXY đóng cửa tại 100,1 điểm, tăng 0,02% svck.
- **OMO và lãi suất liên ngân hàng:** Lãi suất LNH tăng mạnh vào đầu tuần rồi hạ nhiệt trong các phiên sau. Chốt ngày 05/06, lãi suất qua đêm giao dịch ở mức 6,20% (-0,8 đpt); 1 tuần ở mức 6,60% (-0,8 đpt). Tính đến tuần kết thúc ngày 05/06, NHNN hút ròng 26,4 nghìn tỷ đồng qua kênh thị trường mở, dư nợ cầm cố lưu hành ở mức 305,9 nghìn tỷ đồng.
- **Trái phiếu chính phủ:** Lợi suất TPCP tăng ở tất cả các kỳ hạn trong tuần (1 năm: 3,3%; 5 năm: 4,1%; 10 năm: 4,3%). Phiên đấu thầu ngày 03/06, KBNN huy động được 1.340 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu 7,9%). Dự kiến phiên ngày 10/06, KBNN tiếp tục gọi thầu 17.000 tỷ đồng TPCP.

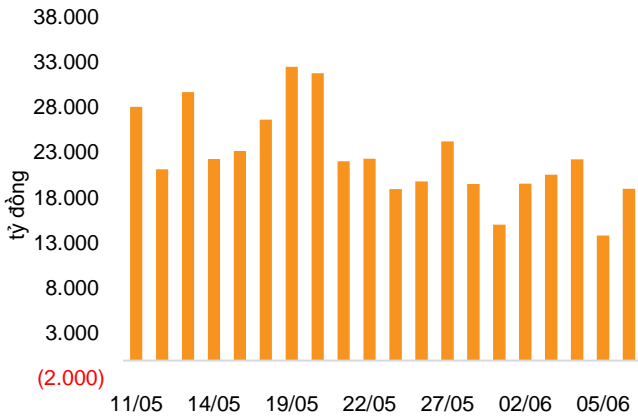
Tin ngành và doanh nghiệp

- **MSN:** Hoàn tất khoản vay hợp vốn quốc tế tín chấp 750 triệu USD, kỳ hạn sáu năm, với biên lãi suất 1,8% (từ mức 3,5% năm 2023), dự kiến tiết kiệm khoảng 4,4 triệu USD chi phí lãi vay mỗi năm.
- **VJC:** Phát hành hơn 177,5 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 theo tỷ lệ 30%, ngày giao dịch không hưởng quyền là 16/06. Sau phát hành, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 5.916 tỷ đồng lên gần 7.691 tỷ đồng.
- **EVN:** Ghi nhận lợi nhuận năm 2025 tăng gấp gần sáu lần svck sau bốn lần điều chỉnh giá điện kể từ năm 2023, chính thức xóa lỗ lũy kế; tiền gửi ngân hàng cuối kỳ đạt hơn 132 nghìn tỷ đồng.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

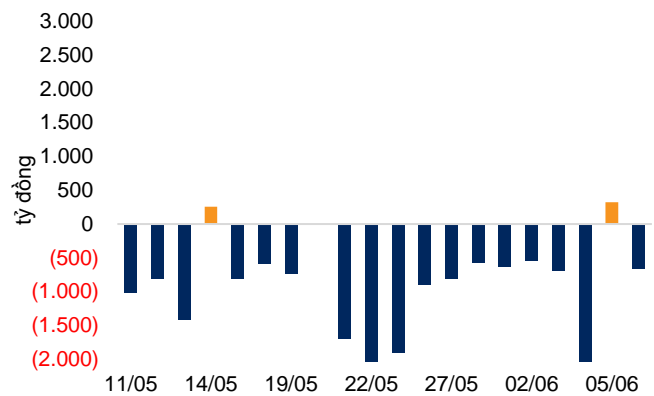
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Tư, 10/06/2026	Mỹ	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5.2026
Thứ Năm, 11/06/2026	EU	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 6.2026 của Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB)
	Mỹ	Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 5.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



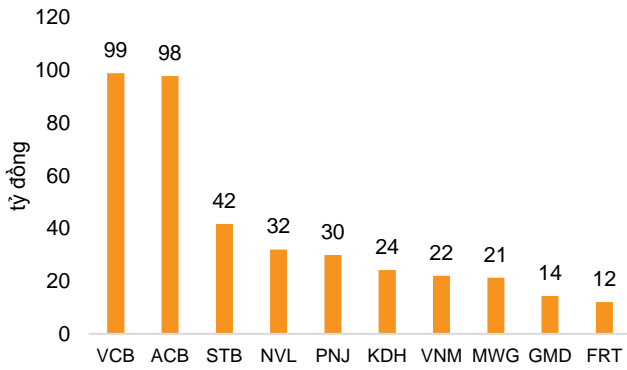
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



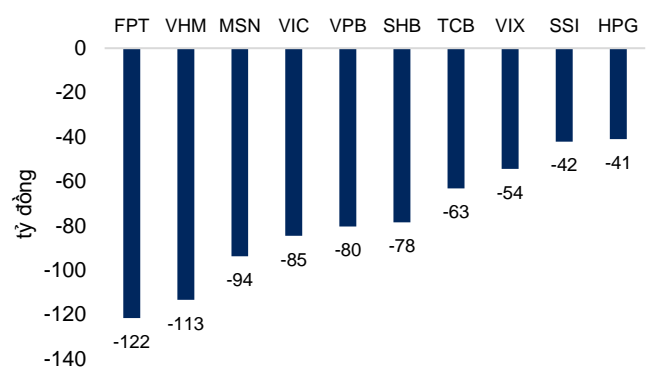
Nguồn: HoSE, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



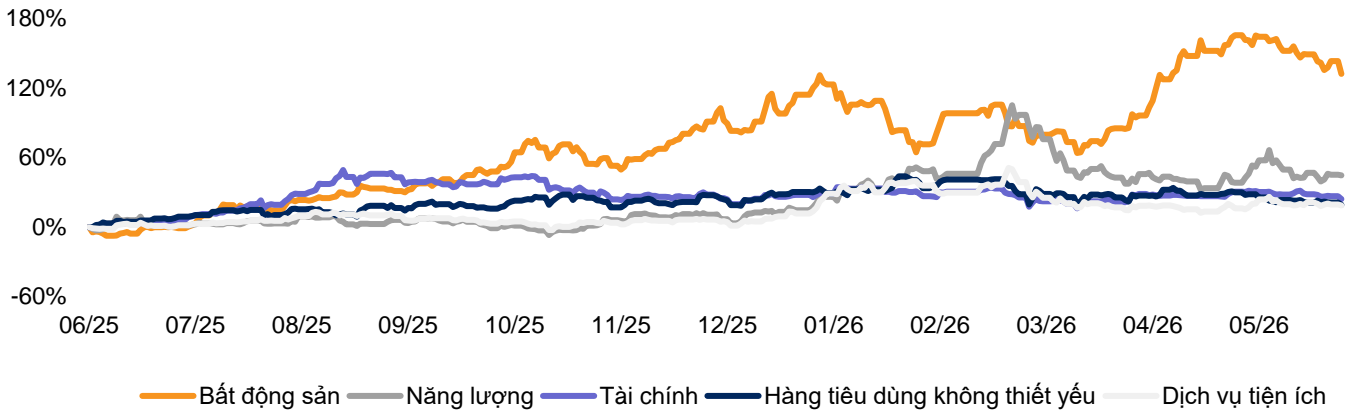
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-1,7%	-0,2%	20,0	1,6	8,0%	2,2%	165.462	1,4%	17.878	0,2%	5,8%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,9%	-6,8%	23,7	3,2	14,3%	1,2%	11.255	6,6%	-28.120	-1,3%	-10,5%
Indonesia	JCI Index	-4,5%	-38,2%	13,5	1,5	11,6%	4,6%	954	7,3%	-3.564	-4,4%	-10,4%
Singapore	FSTAS Index	-1,6%	6,4%	17,5	1,5	9,3%	4,4%	1.553	1,8%	1.128	-1,7%	-0,2%
Malaysia	FBME Index	-1,0%	1,4%	15,6	1,5	9,0%	3,8%	724	3,4%	-468	-3,8%	3,9%
Philippines	PCOMP Index	-1,0%	-4,9%	7,9	0,5	6,3%	3,9%	101	5,8%	-237	-1,7%	-9,5%
Thái Lan	SET Index	-1,4%	23,9%	12,8	1,5	8,7%	4,2%	1.850	1,7%	847	-2,1%	-0,6%
Việt Nam	VN-Index	-2,6%	0,3%	15,1	2,1	15,1%	1,4%	792	4,1%	-2.650	-0,1%	-1,1%

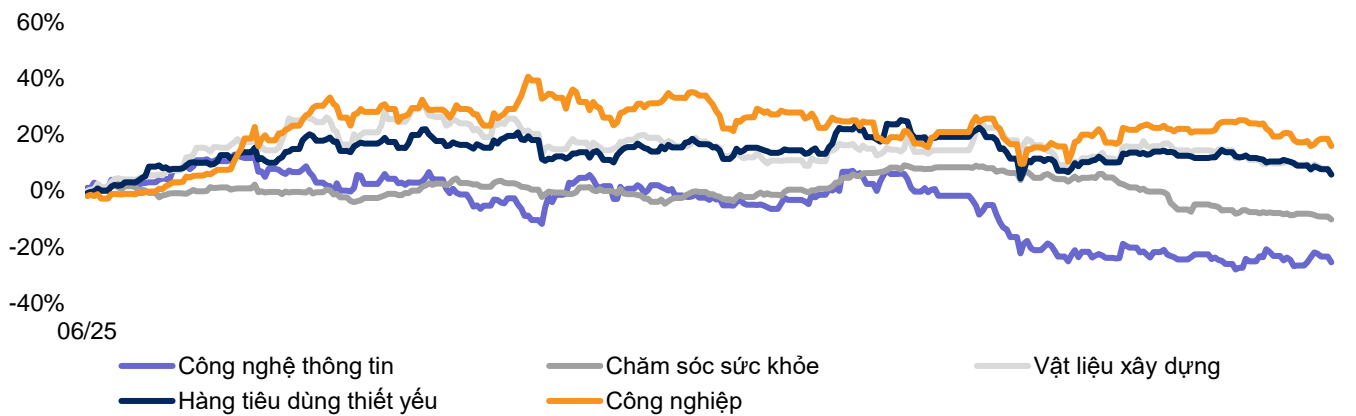
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



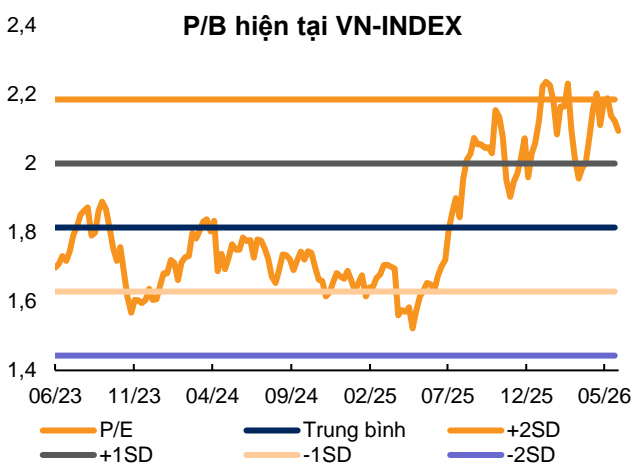
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



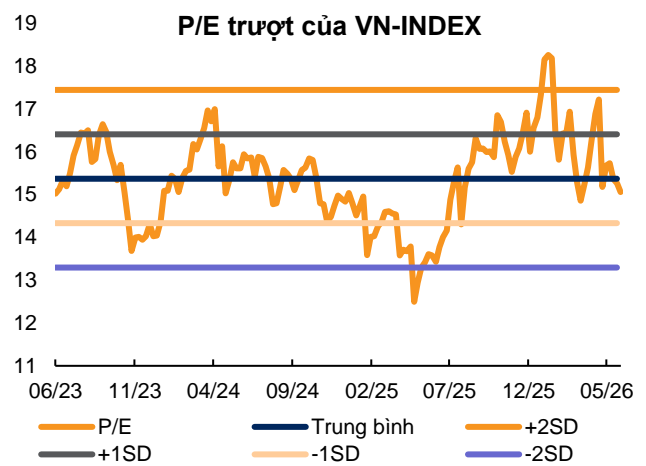
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



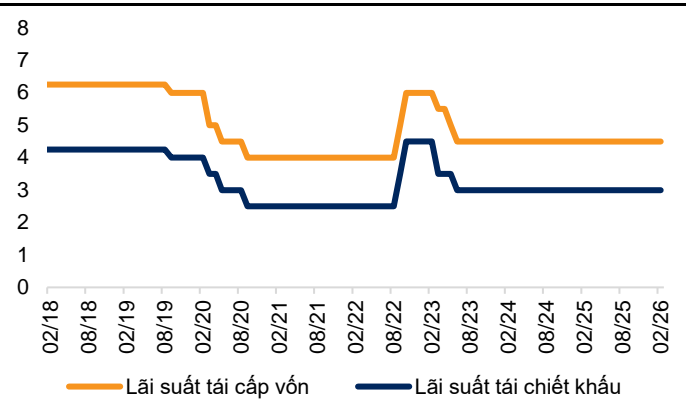
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,13	0,0	2,0	26,9	63,7
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,40	-15,0	-18,8	227,3	47,9
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,78	11,6	18,1	-5,7	102,1
USD/VND	26.343	-0,1	-0,1	-0,2	-1,1
DXY	100,19	0,1	2,3	1,9	1,0
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,56	0,7	4,8	9,5	1,3
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,23	0,7	8,2	19,5	5,2

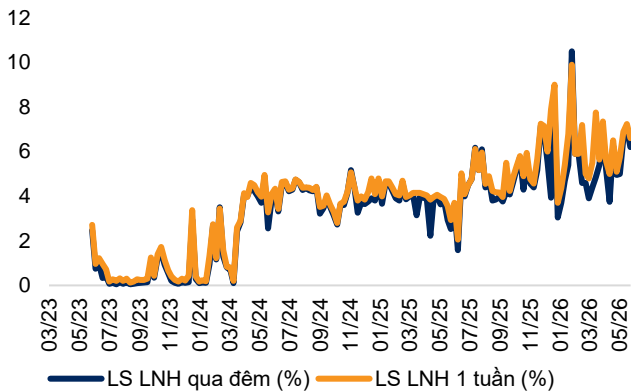
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



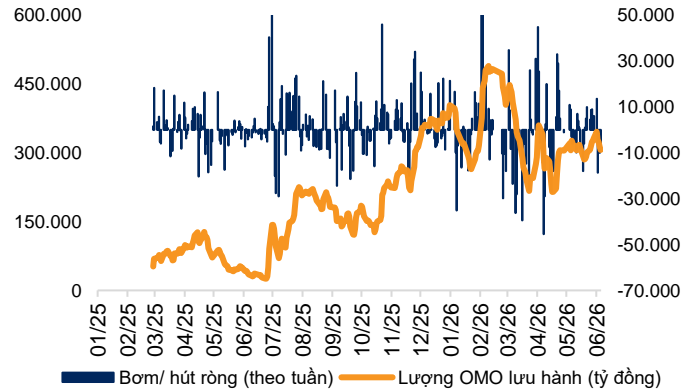
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



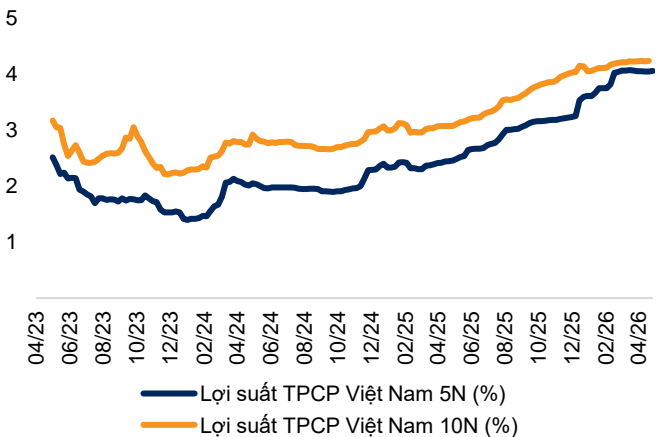
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



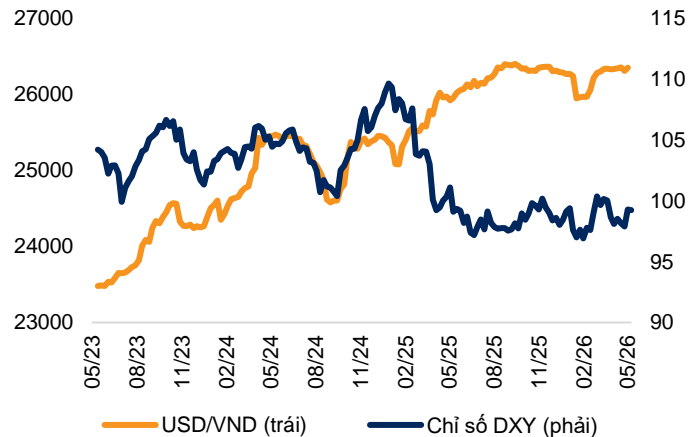
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	4,6%	-0,7%	46,7%
Brent Crude	4,5%	-3,9%	46,4%
JKM LNG	1,3%	12,5%	67,7%
Henry Hub LNG	3,3%	14,9%	55,7%
NW Thermal Coal	-1,3%	7,8%	6,3%
Singapore Platt FO	-2,7%	-11,6%	41,4%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-1,0%	-9,2%	29,2%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-3,0%	-16,6%	85,4%
Bạch kim	-2,3%	-14,7%	50,4%

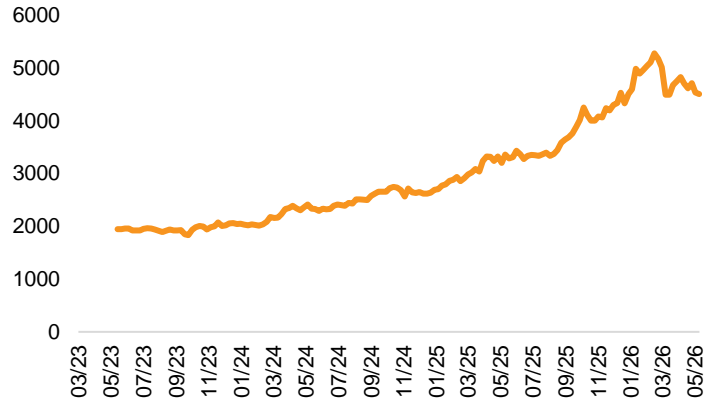
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	2,5%	588,2%
Đồng	0,5%	1,0%	30,2%
Nhôm	-2,2%	-0,8%	46,8%
Niken	-0,6%	-5,6%	19,7%
Kẽm	-0,3%	1,7%	9,4%
Chì	NA	NA	NA
Thép	-0,1%	1,2%	-1,4%
Quặng sắt	0,0%	-7,8%	2,7%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,6%	5,5%	-8,7%
Arabica	1,3%	-13,8%	-30,3%
Đường	0,9%	-2,9%	-13,5%
Cacao	2,3%	-6,5%	-62,5%
Dầu cọ	0,3%	1,0%	NA
Bông	0,7%	-12,3%	13,2%
Sữa bột	0,0%	-4,8%	-14,1%
Lúa mì	0,4%	-4,2%	5,0%
Đậu tương	-0,3%	-6,4%	5,8%
Hạt điều	NA	0,0%	-2,6%
Cao su	-0,9%	2,2%	34,6%
Urê	-13,3%	-34,1%	33,1%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-1,0%	1,6%	-6,5%
Gia súc	0,4%	-1,2%	12,2%

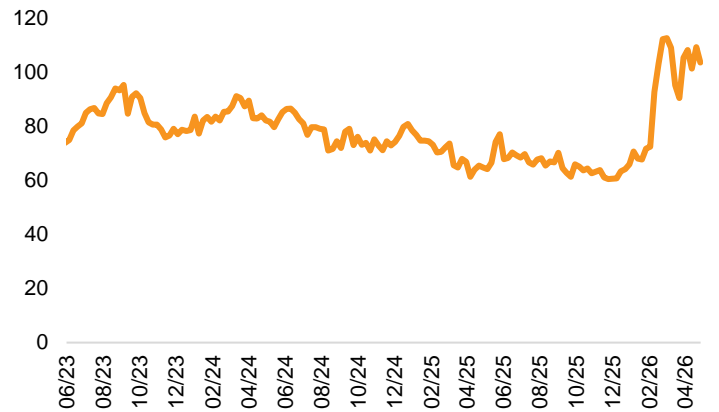
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.943	1,5	2.807	43.700	73.300	69,0%	1,3%	14,7	2,2	16%
AST	119	0,0	4	69.900	85.400	23,6%	1,4%	10,7	4,6	47%
HVN	2.498	0,8	542	21.150	43.400	108,1%	2,9%	8,3	11,1	
VJC	3.971	8,1	942	176.800	113.600	-35,2%	0,6%	40,7	4,0	11%
Bán lẻ										
BAF	399	2,4	188	34.550	37.200	7,7%		54,6	2,6	4%
DGW	332	2,6	86	39.500	49.600	28,1%	2,5%	13,6	2,4	19%
FRT	805	2,0	142	124.500	150.300	21,0%	0,3%	23,2	4,8	28%
MCH	6.363	2,0		129.500	147.000	15,1%	1,6%	24,5	9,7	42%
MWG	4.259	20,4	3	76.400	96.300	27,4%	1,3%	13,7	3,2	25%
PNJ	1.265	3,9	13	65.100	109.900	69,8%	1,0%	9,5	2,3	28%
QNS	670	0,2	272	48.000	53.400	15,4%	4,2%	7,9	1,4	18%
SAB	2.288	1,4	948	47.000	59.900	33,8%	6,4%	12,9	2,7	21%
VHC	440	1,8		55.400	71.300	32,3%	3,6%	8,3	1,3	16%
VNM	4.602	9,5	2.360	58.000	74.800	33,9%	4,9%	13,2	3,7	28%
Tài chính										
ACB	4.924	15,5	263	25.250	31.300	26,7%	2,8%	8,0	1,3	18%
BID	11.331	12,3	1.407	41.000	47.200	16,2%	1,1%	9,3	1,6	18%
CTG	9.803	11,8	493	33.250	49.000	48,3%	0,9%	6,8	1,4	22%
HDB	4.769	12,6	257	25.100	39.500	59,9%	2,6%	6,9	1,6	25%
LPB	5.250	2,8	206	46.300	33.400	-21,4%	6,5%	12,4	2,8	23%
MBB	7.522	16,4	52	24.600	32.900	35,8%	2,0%	7,1	1,4	21%
STB	4.995	19,3	907	69.800	45.700	-33,6%	0,9%	17,2	2,1	8%
TCB	8.299	14,7	25	30.850	40.300	32,9%	2,3%	8,4	1,2	16%
TPB	1.664	5,8	105	15.800	17.800	18,7%	6,0%	5,9	1,0	18%
VCB	19.444	18,7	1.890	61.300	69.300	13,8%	0,7%	14,3	2,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VIB	2.035	4,4	8	15.750	23.600	55,6%	5,7%	7,1	1,1	16%
VPB	7.710	15,6	429	25.600	37.100	46,9%	2,0%	7,7	1,2	16%
Dệt may										
MSH	143	0,3	61	33.500	40.600	24,2%	3,0%	6,1	2,0	33%
TCM	91	0,9	2	20.450	29.800	48,0%	2,3%	10,4	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.082	1,1	690	53.000	68.600	31,5%	2,1%	16,3	2,5	16%
GMD	1.230	4,4	96	76.000	72.000	-2,4%	2,9%	18,6	2,4	13%
HAH	346	2,3	67	53.900	55.400	4,2%	1,4%	7,5	2,0	27%
VSC	263	4,5	126	18.500	19.100	5,9%	2,7%	25,3	1,3	6%
IDC	612	3,2	200	42.500	45.600	10,8%	3,5%	8,7	2,4	31%
KBC	1.019	4,2	416	28.500	30.000	6,6%	1,3%	17,4	1,1	7%
PHR	325	1,0	115	63.200	68.400	10,4%	2,1%	12,9	2,0	16%
VTP	420	1,6	190	64.000	129.200	103,1%	1,2%	30,4	6,0	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	652	9,3	287	45.200	128.300	190,5%	6,6%	7,0	1,1	17%
HPG	7.468	33,3	2.049	23.300	30.000	30,7%	2,0%	9,3	1,4	16%
Dầu khí										
BSR	5.436	18,3	2.582	28.600	16.700	-40,1%	1,5%	10,9	2,1	21%
GAS	7.685	7,2	3.605	83.900	78.400	-4,1%	2,4%	17,4	2,9	18%
OIL	577	2,7	37	14.700	14.800	2,4%	1,7%	42,9	1,4	3%
PLX	2.011	8,4	115	41.700	47.700	17,3%	2,9%	32,4	2,1	7%
PVD	641	6,3	266	30.400	32.600	15,5%	8,2%	14,4	1,0	7%
PVS	738	8,8	247	38.000	41.800	11,7%	1,7%	10,1	1,3	13%
PVT	392	7,5	140	20.000	23.400	18,0%	1,0%	9,1	1,1	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	632	7,2	287	24.500	22.700	-3,8%	3,5%	14,5	1,4	11%
DCM	754	7,7	300	37.500	40.000	12,0%	5,3%	9,7	1,7	19%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
DDV	143	1,1	65	25.800	39.700	60,5%	6,6%	6,0	1,7	31%
PLC	66	0,4	32	21.400	34.100	61,7%	2,3%	#N/A N/A	1,3	9%
Điện										
POW	1.566	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	321	2,4	105	20.800	37.400	82,0%	2,2%	12,7	1,3	10%
PC1	297	7,4	120	19.050	26.500	39,1%	0,0%	7,7	1,2	17%
REE	1.187	2,7	0	50.200	76.600	54,3%	1,7%	11,9	1,5	13%
Bất động sản										
DXG	619	9,3	183	12.850	18.300	58,0%	15,6%	68,9	1,1	2%
KDH	988	4,1	245	23.200	41.800	81,4%	1,3%	23,2	1,4	6%
NLG	472	3,0	47	25.650	42.200	66,5%	1,9%	19,0	1,0	6%
VHM	22.874	29,5	9.694	146.700	93.600			9,3	2,3	28%
VRE	2.553	8,2	928	29.600	32.000	11,7%	3,5%	9,8	1,3	15%
Công nghệ										
FPT	4.714	30,2	922	72.900	118.200	63,5%	1,4%	12,8	3,2	27%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA